

## Nghiên cứu chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa đối với các nông sản chủ lực ở vùng Tây Bắc, Việt Nam

Nguyễn Thị Tân Lộc<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Sáu<sup>1</sup>, Lê Như Thịnh<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu thực trạng sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Sơn La, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên đã cho thấy bức tranh chung về sản xuất, tiêu dùng và nhu cầu về các mặt hàng thiết yếu tại từng tỉnh. Bằng việc sử dụng các phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị, tiếp cận thị trường mờ và các phương pháp thu thập thông tin đã xác định được các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu của người dân là gạo, rau, quả, thịt, tôm, cá, chè và rượu. Trong số các mặt hàng đó, sản phẩm đã trở thành hàng hóa là rau, thịt trâu và chè (của Lào Cai), gạo, rau và cà phê (của Điện Biên), chè (của Lai Châu), rau, quả và thịt bò (của Sơn La). Đặc biệt, một số sản phẩm bản địa đã trở thành "đặc sản" được người tiêu dùng ở thị trường Hà Nội tin dùng. Trong mỗi chuỗi sản phẩm, người Kinh luôn nắm vai trò chủ chốt. Các chính sách cho các tỉnh vùng Tây Bắc hầu như mới chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất, các chính sách liên quan đến xúc tiến thương mại trong nông nghiệp vẫn còn hạn chế do sản xuất hàng hóa chưa phát triển. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số đề xuất: (i) các tỉnh vùng Tây Bắc cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành về thị trường tiêu thụ sản phẩm; (ii) xây dựng được các liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân trong ngành hàng (cả liên kết dọc và liên kết ngang); (iii) cần xác định các sản phẩm thế mạnh của mỗi địa phương để xây dựng mô hình thành công cho các đối tượng sản phẩm đó từ khâu sản xuất đến tiêu dùng, trên cơ sở đó nhân rộng ra các sản phẩm khác.

Từ khóa: Chính sách, sản xuất hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp chủ lực, tiêu dùng, Tây Bắc.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng Tây Bắc Việt Nam bao gồm 6 tỉnh (Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình). Đây cũng là địa bàn sinh sống của trên 3,5 triệu người thuộc hơn hai mươi dân tộc anh em, phần lớn là đồng bào các dân tộc thiểu số. Vùng Tây Bắc giàu tiềm năng với lợi thế phát triển nông nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, hiện nay phát triển nông nghiệp ở đây đang phải đương đầu với rất nhiều khó khăn: (i) vị trí địa lý, địa hình không thuận lợi cho việc giao lưu, vận chuyển hàng hóa; (ii) tốc độ phát triển kinh tế thấp: nền kinh tế đã có những bước phát triển nhưng chưa thực sự bền vững, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp. Khối lượng sản phẩm hàng hóa phần lớn được tạo ra bởi nhóm người Kinh, các nhóm người dân tộc chưa tham gia được vào nhiều hoạt động của chuỗi. Sản phẩm tạo ra chủ yếu còn ở dạng thô, chưa chế biến sản phẩm hoàn thiện, hoặc chế biến chưa gắn với vùng nguyên liệu. Tốc độ phát triển kinh tế nhanh, chủ yếu tập trung ở vùng đô thị, ven các trục giao thông còn vùng sâu, vùng xa chậm phát triển. Mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản chưa cân xứng với thế mạnh của vùng; (iii) Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Tại các địa bàn nghiên cứu có rất nhiều các chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho đồng bào

dân tộc đã và đang được thực hiện. Tuy nhiên, các chính sách hầu như chỉ tập trung vào phát triển một số mặt hàng thế mạnh, hỗ trợ ở khâu sản xuất, sự hỗ trợ trong việc thực hiện các thủ tục về mặt hành chính khi thực hiện bảo hộ, xây dựng thương hiệu... cho sản phẩm khi đưa ra thị trường còn hạn chế. Từ những lý do trên việc "Nghiên cứu chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa đối với các nông sản chủ lực ở vùng Tây Bắc, Việt Nam" là rất cần thiết

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Phương pháp tiếp cận

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng một số phương pháp tiếp cận: (i) chuỗi giá trị để xác định các chuỗi ngành hàng chủ lực, sự tham gia của các tác nhân trong quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; (ii) tiếp cận thị trường mờ nhằm quan sát thực tế vùng sản xuất, thị trường và thăm các bữa ăn của người bản địa ở các địa bàn nghiên cứu để kiểm chứng kết quả của các cuộc phỏng vấn nhóm, phỏng vấn sâu các hộ và thấy được thói quen tiêu dùng, chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn của người dân.

#### 2.2. Phương pháp thu thập thông tin

\* Thu thập thông tin thứ cấp: Thông qua các số liệu đã được công bố, một số thông tin trên tạp chí, internet...

\* Thu thập thông tin sơ cấp: Thông qua các cuộc họp với lãnh đạo các địa phương, các cuộc phỏng vấn nhóm và phỏng vấn sâu một số hộ hoạt

<sup>1</sup> Bộ môn Kinh tế Thị trường, Viện Nghiên cứu Rau quả

động trong lĩnh vực nông nghiệp. Các thông tin này được thu thập tập trung ở hai tỉnh Sơn La và Điện Biên.

#### *Thảo luận nhóm*

Việc thảo luận nhóm được thực hiện ở hai địa bàn nghiên cứu chính là Sơn La và Điện Biên. Ở mỗi tỉnh thực hiện ba cuộc thảo luận nhóm trên địa bàn hai huyện. Cụ thể, ở Sơn La hai huyện được lựa chọn tổ chức thảo luận là Thuận Châu và Mộc Châu và hai huyện được lựa chọn ở tỉnh Điện Biên là Điện Biên và Mường Chà. Nội dung của thảo luận nhóm giúp nhóm nghiên cứu có được

#### **2.3. Phương pháp chọn điểm và chọn mẫu nghiên cứu**

Địa bàn nghiên cứu và số mẫu được lựa chọn theo từng địa bàn như sau:

Địa bàn nghiên cứu	Thảo luận nhóm (Số nhóm)	Phỏng vấn sâu (Số người)
<b>I. Sơn La</b>	<b>03</b>	<b>09</b>
<i>1.1. Huyện Thuận Châu</i>	<i>02</i>	<i>06</i>
Xã Chiềng Bôm	01	03
Xã Chiềng Ly	01	03
<i>1.2. Huyện Mộc Châu</i>	<i>01</i>	<i>03</i>
Xã Vân Hồ	01	03
<b>II. Điện Biên</b>	<b>03</b>	<b>09</b>
<i>2.1. Huyện Điện Biên</i>	<i>02</i>	<i>06</i>
Mường Thanh	01	03
Thanh Nua	01	03
<i>2.2. Huyện Mường Chà</i>	<i>01</i>	<i>03</i>
Nà Sang	01	03
<b>Tổng cộng</b>	<b>06</b>	<b>18</b>

### **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

#### **3.1. Tình hình sản xuất, nhu cầu và cơ cấu thị trường của một số sản phẩm nông sản chủ lực**

Bằng việc quan sát thị trường, đi thăm các chợ và bữa ăn của các hộ gia đình chúng tôi nhận thấy các mặt hàng thiết yếu của bốn tỉnh là gạo, rau, quả, thịt, tôm, cá, chè và rượu.

Nói chung, người dân tại bốn tỉnh sử dụng ở mức bình quân/người/tháng với gạo là 12-13 kg, rau và thịt dưới 2 kg, quả dưới 1 kg và rượu dao động 1 lít. So sánh mức gạo tiêu dùng đối với địa bàn ở nông thôn thì lượng tiêu thụ như vậy là hợp lý do người dân trong vùng chủ yếu là những người lao động trực tiếp. Lượng tiêu dùng rau và quả như trên là rất thấp, chỉ đáp ứng khoảng 20% so với khuyến cáo của WTO là 9 kg/người/tháng.

cái nhìn tổng quan về tình hình sản xuất, tiêu thụ, những khó khăn và thuận lợi của địa phương nghiên cứu.

#### *Phỏng vấn sâu*

Sau khi thực hiện thảo luận nhóm tiến hành phỏng vấn sâu ba người/huyện để có thêm những thông tin cụ thể và hiểu rõ hơn về tình hình sản xuất, tiêu thụ cũng như các nhu cầu, thói quen tiêu dùng nông sản của người dân địa phương. Các đối tượng được lựa chọn dựa trên sản phẩm chủ lực họ đang sản xuất.

Nguyên nhân của việc tiêu dùng rất ít các loại rau, quả là do thói quen tiêu dùng và nhận thức của người dân về lợi ích của rau đối với sức khỏe còn thấp. So sánh ở bốn tỉnh thì thấy mức tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu của Lai Châu thấp hơn cả và Sơn La là địa bàn có mức tiêu dùng cao nhất. Các sản phẩm thịt, tôm cá tiêu dùng còn ở mức thấp so với mức chung của cả nước (Nguồn: Niên giám Thống kê, 2013). Rượu là sản phẩm không thể thiếu của người dân vùng Tây Bắc. Lượng rượu bình quân một người sử dụng là 1 lít/ tháng. Nhưng vì người lớn phải sử dụng cả phần cho trẻ em nên lượng rượu một người tiêu thụ thực tế trên tháng sẽ cao hơn. Lượng rượu sản xuất ra không chỉ để phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh mà còn bán đi các tỉnh khác với một số thương hiệu nổi tiếng như “rượu chuối Yên Châu”, “rượu ngô Sơn

La”, “rượu sâu chít”, “rượu táo mèo” ...đều là những loại rượu đặc sản của Tây Bắc.

Để trả lời cho câu hỏi giữa năng lực sản xuất và nhu cầu các sản phẩm thiết yếu kề trên tại mỗi

địa bàn có đảm bảo? Cần thiết so sánh sản lượng sản phẩm sản xuất ra và nhu cầu của từng sản phẩm tại mỗi tỉnh. Cụ thể, cân đối này được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 1. Cân đối giữa sản xuất và nhu cầu một số sản phẩm tiêu dùng thiết yếu ở bốn tỉnh

Sản phẩm	ĐVT	Lào Cai			Điện Biên			Lai Châu			Sơn La		
		Nhu cầu	Sản lượng	Chênh lệch	Nhu cầu	Sản lượng	Chênh lệch	Nhu cầu	Sản lượng	Chênh lệch	Nhu cầu	Sản lượng	Chênh lệch
Gạo	1.000 tấn	95,45	97,619*	2,17	69,36	105,793*	36,43	62,08	76,782*	11,47	177,9	119,903*	-58
Rau		13,46	105,95	92,49	7,98	64,8	56,82	4,02	14,09	10,07	17,42	74,46	57,04
Quả		2,88	-	-	2,18			1,06			13,48	-	-
Thịt		14,08	29,72	15,64	9,47	14,3	4,83	6,48	6,9	0,42	18,38	43,56	25,18
Tôm, cá		6,15	3,624	-2,52	4,55	1,6	-2,95	3,14	1,51	-1,63	12,66	5,991	-6,67
Chè, cà phê		0,78	14,1	13,32	0,44	4,5	4,06	0,29	19,6	19,31	0,82	31,9	31,08
Rượu, bia	1.000 lit	6145,6	-	-	6,04	-	-	4,79	-	-	14,97	-	-

Ghi chú: \* Đã được quy đổi từ thóc (0,60 kg gạo/ 1 kg thóc)

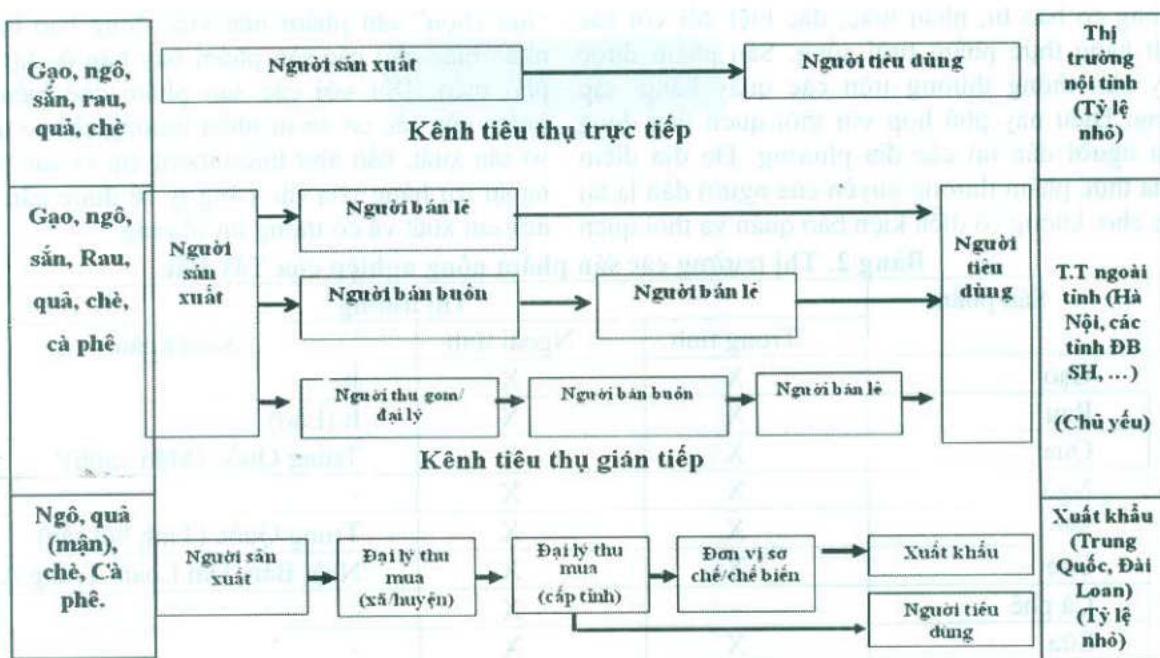
Nguồn: Niên giám Thống kê Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai và Sơn La, 2013

Qua bảng 1 ta thấy hầu hết các sản phẩm thiết yếu được các địa phương tự cân đối, ngoại trừ lượng tôm và cá thì hầu như tỉnh nào cũng thiếu ở một mức khoảng trên 2 nghìn tấn/năm, riêng Sơn La thiếu đến gần 7 nghìn tấn, mặc dù họ đã có thuận lợi là phần mặt nước của hồ thủy điện. Đối với mặt hàng gạo thì Sơn La thiếu khoảng gần 60 nghìn tấn/năm. Căn cứ vào lượng hàng hóa dư thừa, có một số sản phẩm đã trở thành hàng hóa đó là rau, thịt trâu và chè (Lào Cai), gạo, rau và cà phê (của Điện Biên), chè (của Lai Châu), rau, quả và thịt bò (của Sơn La).

Lượng gạo bổ sung cho Sơn La đến từ Điện Biên (phục vụ một phần người tiêu dùng có thu nhập khá trở lên) và lượng lớn còn lại đến từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định với sự tham gia của các thương lái từ Hòa Bình. Mặc dù nguồn gạo bổ sung từ các tỉnh xa song hoạt động của các điểm bán từ các đại lý tại huyện đến xã và các bản có quan hệ chặt chẽ và khá thuận lợi cho người dân.

Tuy sản lượng rau của bốn tỉnh đều đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và có sản phẩm bán ra với lượng đáng kể song cả bốn thị trường này vẫn phải bổ sung nguồn rau từ: (i) các tỉnh đồng bằng lén và (ii) nhập khẩu rau từ Trung Quốc khi vào những thời điểm giá rét. Theo những người kinh doanh tại các địa phương thì họ thường bán các sản phẩm như cà rốt, bắp cải, cà chua và cần tây, tỏi và hành được nhập từ Trung Quốc. Ngoài ra, do có sự trợ giúp của một số dự án của Úc cho Lào Cai và Sơn La nên ở các vùng này đã hình thành được một số vùng sản xuất rau an toàn, chất lượng cao cung cấp rau cho thị trường thành phố Lào Cai, Sơn La và Hà Nội. Các chủng loại rau có thể mạnh là rau bón địa (cải mèo, khởi từ và bò khai) và một số loại rau mới được đưa lên Tây Bắc sản xuất (cà chua, đậu Cove, bắp cải, xu hào, xúp lơ).

Như vậy, nhìn tổng thể sơ đồ các chuỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực của bốn tỉnh được tóm tắt và chia ra các kênh tiêu thụ như sau:



Sơ đồ 1. Tóm tắt các kênh tiêu thụ các sản phẩm nông sản tại Tây Bắc

Các sản phẩm được tiêu thụ tại thị trường địa phương tạo kênh ngắn như gạo, rau, quả, ngô, sắn, chè đã giúp người sản xuất có cơ hội bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Họ có được thu nhập cao hơn còn người tiêu dùng biết được rõ thông tin về nguồn gốc sản phẩm. Đối với kênh này có hai đối tượng khách hàng: người địa phương và khách du lịch. Khách du lịch chính là nhóm người đã có công “quảng bá” sản phẩm rau Tây Bắc và chính họ đã mang những sản phẩm rau về tại hộ gia đình giúp cho người khác biết được đến những sản phẩm này. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc đảm bảo tính “ôn định” cho chất lượng của các sản phẩm bản địa. Khi họ mua được sản phẩm tốt thì lợi ích mang lại cho danh tiếng của sản phẩm rất nhiều và ngược lại. Các sản phẩm tiêu thụ theo kênh dài, nhìn ở một góc độ xã hội đã thu hút được nhiều tác nhân như người thu gom ở cấp xã, huyện và tinh cũng như một số cơ sở chế biến, người bán lẻ (các sản phẩm gạo, ngô, rau, quả, chè, cà phê...). Với hình thức tiêu thụ này lợi ích được phân chia cho nhiều tác nhân hơn và giúp đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng ở địa bàn ngoài tỉnh hoặc ngoài quốc gia. Ví dụ như kênh tiêu thụ rau an toàn đã giúp cho người tiêu dùng ở Hà Nội thỏa mãn được nhu cầu sử dụng thực phẩm an toàn, chất lượng; người thu gom và người bán lẻ nhận được lợi nhuận từ việc buôn

bán những sản phẩm này và người sản xuất có thu nhập thường xuyên, ổn định hơn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy là sự chia sẻ lợi nhuận giữa các tác nhân thường không công bằng: đối tượng hưởng lợi nhiều nhất trong chuỗi thường là các tác nhân trung gian và đối tượng nhận được ít lợi ích nhất là người sản xuất. Để tăng lợi ích của người sản xuất về giá trị cũng như ổn định trong tiêu thụ, việc kết nối giữa người sản xuất với các đối tượng là công ty, nhà máy chế biến hay các doanh nghiệp là các nhà bán lẻ như siêu thị, cửa hàng bán hàng cao cấp... là điều cần thiết.

Hình thức thỏa thuận, trao đổi thông tin giữa người bán và người mua theo hợp đồng thường chỉ được hình thành tùy theo từng sản phẩm (sữa bò, rau an toàn – bán vào cửa hàng cao cấp và siêu thị) song nhìn chung tỷ lệ sản phẩm bán thông qua các hợp đồng còn rất thấp. Hiện nay chưa có con số thống kê chi tiết song đó là nhận định của các cơ quan quản lý nông nghiệp tại các địa bàn nghiên cứu. Việc mua-bán giữa các tác nhân thường được trao đổi qua điện thoại và không có kế hoạch trong dài hạn nên rất khó khăn cho nông dân trong việc tổ chức sản xuất, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Cơ chế xác định giá là tùy thuộc vào giá thị trường nói chung và luôn thay đổi.

Việc tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của người dân ở các tỉnh Tây Bắc đa phần ở dạng

không có bao bì, nhãn mác, đặc biệt đối với các mặt hàng thực phẩm tươi sống. Sản phẩm được bày bán thông thường trên các quầy hàng/ sạp hàng. Điều này phù hợp với thói quen tiêu dùng của người dân tại các địa phương. Do địa điểm mua thực phẩm thường xuyên của người dân là tại các chợ, không có điều kiện bảo quản và thói quen

“lựa chọn” sản phẩm nên việc đóng bao bì, gắn nhãn mác cho các sản phẩm bày bán ở chợ chưa phổ biến. Đối với các sản phẩm chế biến: sản phẩm của các cơ sở tư nhân thường chỉ có tên cơ sở sản xuất, hầu như thiếu thông tin về sản phẩm, ngoại trừ hàng của các công ty sẽ được gắn nhãn nơi sản xuất và có thông tin rõ ràng.

**Bảng 2. Thị trường các sản phẩm nông nghiệp của Tây Bắc**

Sản phẩm	Thị trường		
	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu
Gạo	X	X	Ít
Rau	X	X	Ít (Lào)
Quả	X	X	Trung Quốc (Mận xanh)
Ngô	X	X	-
Sắn	X	X	Trung Quốc (Tinh bột sắn)
Chè	X	X	Nhật Bản, Đài Loan, Trung Á
Cà phê	-	X	-
Sữa	X	X	-
Trâu, bò	X	X	-
Cá	X	X	-
Thảo quả	-	X	Trung Quốc

Ghi chú: x: Tỷ lệ nhỏ; X: Chủ yếu

Với thị trường trong nước, chủ yếu mọi hoạt động thị trường diễn ra tại các chợ theo phiên. Hình thức bán hàng tại siêu thị và trung tâm thương mại mới xuất hiện tại các tỉnh được nghiên cứu trong thời gian gần đây và chỉ tập trung tại các thành phố lớn và thị trấn. Số lượng các siêu thị và trung tâm thương mại tại mỗi tỉnh còn hạn chế (Sơn La: 4; Lai Châu: 2; Điện Biên: 2 và Lào Cai: 2). Song các sản phẩm làm ra tại địa phương chủ yếu được tiêu thụ tại các chợ, còn tại các siêu thị và trung tâm thương mại bán các sản phẩm gia dụng là chủ yếu. Hiện chưa có siêu thị hoặc trung tâm thương mại nào có bán rau, quả. Còn tại các vùng sản xuất các sản phẩm hàng hóa như ngô, sắn, rau, quả,... thì hình thành các điểm thu gom ngay tại vùng sản xuất và không phụ thuộc vào ngày họp chợ.

#### Xu hướng giá của các sản phẩm chủ lực tại các địa phương

Theo kết quả khảo sát diễn biến giá của một số mặt hàng tiêu dùng tại các tỉnh, giá của nhóm các sản phẩm tiêu dùng thông thường như gạo, rau, quả...tỷ lệ tăng không đáng kể hoặc ở mức dao động nhẹ. Giá các loại thịt bò, thịt lợn có xu

hướng tăng mạnh (ít nhất là 1,5 lần) trong giai đoạn 2010-2012. Các sản phẩm như ngô, sắn, chè, cà phê có giá không ổn định và có xu hướng giảm. Giá ngô đầu vụ có xu hướng tăng nhưng cuối vụ giảm. Giá cà phê chịu tác động nhiều bởi thị trường trong nước và quốc tế và có xu hướng giảm.

#### 3.2. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa và tình hình thực hiện

##### 3.2.1. Các chính sách được thực hiện

Trong giai đoạn 2006-2012, các chính sách đối với địa bàn vùng dân tộc và miền núi được thể chế hóa qua gần 160 văn bản quy phạm pháp luật gồm 14 nghị định của Chính phủ; 40 quyết định của Thủ tướng; 27 văn bản phê duyệt các đề án.

##### • Nhóm chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

Các chính sách trong nhóm này tập trung vào các nội dung: Hỗ trợ cấp đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiểu đất sản xuất (Chương trình 134); thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ);

hỗ trợ về vốn tín dụng thông qua các tổ chức tài chính, đặc biệt chương trình cho vay ủy thác của 62 Ngân hàng Chính sách xã hội, thông qua các đoàn thể quần chúng (như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên); hỗ trợ trong cung cấp đầu vào: trợ giá, trợ cước giá giống cây, phân bón...; chuyên giao khoa học kỹ thuật qua hệ thống khuyến nông nhà nước; trợ cước vận chuyển tiêu thụ nông sản tại các xã đặc biệt khó khăn; hỗ trợ tiền điện thấp sáng cho các hộ nghèo, v.v...

- Các chương trình phát triển đang được triển khai hiện nay ở miền núi phía Bắc*

Ngoài trừ Chương trình 327, Chương trình 134, Chương trình 135 và Chương trình 661 đã cơ bản khép lại, hầu hết các nhóm chính sách lớn (như đã nêu ở phần trên) đều đang tiếp tục được triển khai thực hiện ở tất cả các địa phương vùng miền núi phía Bắc. Riêng Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2011-2015, theo Quyết định số 2331/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ, không có nội dung xây dựng cơ sở hạ tầng ở miền núi phía Bắc, chỉ có các dự án nhân rộng mô hình và hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá. Đáng chú ý, tháng 6 năm 2010, Chính phủ đã có Quyết định 800/QĐ-TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới. Đây là một chương trình lớn, có tầm ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của đời sống nông thôn nói chung, nông thôn miền núi phía Bắc nói riêng. Trong nội dung của chương trình này, có nhiều điểm liên quan đến vấn đề ứng phó biến đổi khí hậu và phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai. Bên cạnh đó, còn một số chính sách như: Hỗ trợ cho vay vốn; ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; chính sách hỗ trợ chương trình giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2010...

- Nhóm chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại*

Bên cạnh đó, các chính sách liên quan đến xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp cũng được các địa phương đề cập đến.

Các tỉnh đều có cùng chủ trương ưu tiên, tập

trung đầu tư hệ thống chợ nông thôn trên địa bàn các huyện, xã. Riêng Sơn La đã có quy hoạch sẽ xây dựng 1-2 chợ đầu mối nông sản trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2015-2020.

Các chính sách hỗ trợ xuất khẩu, phát triển thương mại-dịch vụ và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn được các tinh đảm bảo thực hiện đầy đủ. Đặc biệt các chính sách giao thương với các quốc gia láng giềng như Lào, Trung Quốc luôn được quan tâm.

Tập trung phát triển các cửa hàng tiện lợi, các trung tâm mua sắm, các siêu thị chuyên doanh nông sản, thực phẩm ở thành thị cũng nằm trong chiến lược phát triển của các tinh. Bên cạnh đó là các chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý giá, điều hành và bình ổn giá những tháng cuối năm và Tết nguyên đán; việc cân đối nguồn hàng, đáp ứng yêu cầu về số, chất lượng đối với phân bón, giống cây trồng vật nuôi, thuốc BVTV,...trong những đợt cao điểm cũng luôn được chú trọng.

Các sản phẩm thế mạnh của các tinh vẫn luôn được đẩy mạnh việc xây dựng và giữ vững và phát triển thương hiệu.

Tuy nhiên, do số lượng các sản phẩm hàng hóa của bốn tinh nghiên cứu còn ít nên chưa thực sự thu hút được nhiều sự quan tâm từ phía chính quyền. Các chính sách hầu như chỉ tập trung vào phát triển một số mặt hàng thế mạnh, bước đầu góp phần tạo dựng thị trường tiêu thụ ổn định, tuy nhiên còn thiếu vắng sự hỗ trợ trong việc các thủ tục về mặt hành chính khi thực hiện bảo hộ, xây dựng thương hiệu... cho sản phẩm khi đưa ra thị trường.

### 3.2.2. Kết quả đạt được từ việc thực hiện các chính sách

Dánh giá tổng thể những kết quả đạt được từ việc thực hiện các chính sách trên địa bàn 4 tinh, cũng giống như trên, nhìn nhận theo từng nhóm chính sách.

**Bảng 3. Một số kết quả đạt được từ việc thực hiện các chính sách của các tinh**

Địa bàn	Kết quả thực hiện chính sách về phát triển sản xuất	Xúc tiến thương mại
Lào Cai	Giai đoạn 2006 – 2012: thực hiện 339 mô hình nông, lâm nghiệp: trồng trọt 39%, chăn nuôi 26%, thủy sản 15%, lâm nghiệp	Tổ chức 14 hội chợ, phiên chợ trong tinh, 71 phiên chợ vùng cao, tham gia 04 hội chợ trong nước; phát triển

	11% và ngành nghề nông thôn 9%.	chuỗi giá trị thảo quả và phát triển chuỗi giá trị chè chất lượng cao.
Sơn La	Giai đoạn 2009 – 2013: thực hiện 117 mô hình và 250 mô hình tự nguyện; tổ chức tập huấn trên 7.200 lớp với gần 319.000 lượt nông dân tham gia; 150 cuộc thăm mô hình và 8.500 lượt nông dân tham gia và trên 700 buổi sinh hoạt câu lạc bộ khuyến nông với gần 27.400 lượt hội viên tham gia.	Tổ chức 05 hội chợ nông nghiệp, thương mại với 17.300 lượt người tham gia. In và phát hành 78.000 cuốn bản tin sản xuất và thị trường với 260 số cung cấp cho đến các xã, câu lạc bộ khuyến nông trong tỉnh.
Điện Biên	Giai đoạn 2005 – 2010: thực hiện 11 mô hình thử nghiệm, 69 mô hình nhân rộng với 540 hộ tham gia và tập huấn cho trên 3.800 lượt người. Giai đoạn 2011 – 2013: thực hiện 48 mô hình trồng trọt, chăn nuôi và tập huấn cho trên 9.800 lượt người.	Năm 2013, tổ chức 7 hội chợ; tham gia hội chợ thương biên giới giữa Việt Nam – Lào; tham gia hội chợ giới thiệu hàng hóa tại Tuyên Quang, Lạng Sơn và Lào Cai.
Lai Châu	Giai đoạn 2011 – 2013: thực hiện 50 mô hình sản xuất nông nghiệp với trên 1.000 lượt hộ tham gia.	Giai đoạn 2011 – 2013: Tổ chức 36 hội chợ thương mại cấp huyện, thị xã; tham gia 03 hội chợ ở Lào Cai, Điện Biên và Bắc Ninh.

*Nguồn: Kết quả khảo sát và tổng hợp tài liệu, 2013*

Trong quá trình thực hiện các chính sách tại các tỉnh có một số thuận lợi, khó khăn như sau:

• **Thuận lợi**

Chính phủ, các bộ, ngành luôn có chính sách, chiến lược, chương trình đầy mạnh sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông sản. Lãnh đạo các cấp ở các sở, ban, ngành của các địa phương luôn sát sao trong chỉ đạo, điều hành; phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành với ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố... để đảm bảo các chính sách được thực hiện thuận lợi và hiệu quả, phục vụ lợi ích cho nhân dân. Các chính sách hỗ trợ, cho vay vốn,... đã tạo cơ hội cho người sản xuất tiếp cận với nguồn vốn, tạo thu nhập và tăng nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp. Chính từ những tác động tích cực của các chính sách đó người dân có thêm niềm tin vào Nhà nước, tích cực lao động, sản xuất để nâng cao chất lượng cuộc sống. Mặt khác, các sản phẩm sản xuất có nguồn gốc từ các tỉnh Tây Bắc được thị trường ưa chuộng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa và dịch vụ.

• **Khó khăn**

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện các chính sách các địa phương vẫn gặp phải một số

khó khăn chung. Xu hướng giá tăng cao ảnh hưởng đến giá một số mặt hàng như giống vật nuôi, vật tư trong trồng trọt nên ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân. Nguồn vốn tại các địa phương còn hạn chế nên định mức cho vay thấp, không đủ đáp ứng nhu cầu của người sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển chăn nuôi. Các chính sách tập trung hỗ trợ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, ở các lĩnh vực xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho từng đối tượng vật nuôi, cây trồng còn hạn chế. Việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của địa phương vẫn chưa thực sự đạt hiệu quả cao. Trong quá trình cấp phát vẫn còn nhiều hộ gia đình không thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách nhưng vẫn đòi quyền lợi gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện. Nhiều nội dung hỗ trợ chồng chéo với các chương trình, chính sách (chương trình 30a, đề án 1956 về dạy nghề). Cùng một nội dung hỗ trợ, một đối tượng thụ hưởng nhưng có nhiều chính sách với các đầu mối quản lý cũng khác nhau tạo ra những khó khăn cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

#### 4. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu chúng ta đã thấy được bức tranh chung về khả năng sản xuất, mức tiêu dùng và nhu cầu về các sản phẩm thiết yếu tại các tỉnh vùng Tây Bắc. Các sản phẩm thiết yếu cho người dân trong vùng là gạo, rau, quả, thịt, tôm cá, chè và rượu. Nhìn chung, người dân tại bốn tỉnh sử dụng ở mức bình quân/người/tháng với gạo là 12-13 kg/người/tháng, rau và thịt dưới 2 kg, quả dưới 1 kg và rượu dao động 1 lít. Hầu hết các sản phẩm thiết yếu do các địa phương tự cung cấp được, ngoại trừ tôm và cá. Cần cứ vào sản lượng đối ra/dư thừa sau khi đã đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội tinh có một số sản phẩm đã trở thành hàng hóa đó là rau, thịt trâu và chè (Lào Cai), gạo, rau và cà phê (của Điện Biên), chè (của Lai Châu), rau, quả và thịt bò (của Sơn La). Đặc biệt, nhiều sản phẩm trong số các sản phẩm kể trên đã trở thành sản phẩm “đặc sản”, mang màu sắc “bản địa” được người tiêu dùng ở đồng bằng rất ưa thích như: chè Tú Chùa, Điện Biên, mận Mộc Châu, Sơn La... Trong một chuỗi giá trị, người dân tộc giữ vai trò chủ yếu trong khâu sản xuất và thu gom tại khu vực bản/xã, còn thu gom tại cấp huyện và tỉnh cũng như những đại lý cấp huyện và tỉnh do người Kinh thực hiện.

Chủ trương, đường lối chính sách cho đồng bào dân tộc được Chính phủ và các địa phương rất quan tâm. Tuy nhiên, do số lượng các sản phẩm hàng hóa trong nông nghiệp của bốn tỉnh nghiên cứu còn ít nên chưa thu hút được nhiều sự quan tâm từ phía chính quyền. Các chính sách hầu như chỉ tập trung vào phát triển một số mặt hàng thế mạnh, bước đầu góp phần tạo dựng thị trường tiêu thụ ổn định, tuy nhiên còn thiếu vắng sự hỗ trợ trong việc thực hiện các thủ tục về mặt hành chính khi thực hiện bảo hộ, xây dựng thương hiệu... cho sản phẩm khi đưa ra thị trường.

Từ việc nghiên cứu chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa đối với các nông sản chủ lực ở vùng Tây Bắc chúng tôi đưa ra một số đề xuất nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của các mặt hàng này ở các địa bàn nghiên cứu: Các địa

phương cần lưu ý tuyên truyền cho người dân hiểu được vai trò của rau, quả đối với sức khỏe để tăng lượng tiêu thụ nhằm cải thiện chế độ dinh dưỡng hiện nay; cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành về thị trường đối với cả thị trường vật tư đầu vào và đầu ra của sản phẩm, do đây là khâu khó khăn nhất hiện nay của người sản xuất; cần xây dựng được các liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân trong ngành hàng (cả liên kết dọc và liên kết ngang) nhằm tăng năng lực và đặc biệt cần có sự tham gia của các nhà phân phối và người tiêu dùng vào chuỗi; cần xác định các sản phẩm thế mạnh của mỗi địa phương. Từ đó, xây dựng mô hình thành công cho các đối tượng sản phẩm đó từ khâu sản xuất đến tiêu dùng, trên cơ sở đó nhân rộng ra các sản phẩm khác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kinh tế trang trại ở tỉnh Sơn La năm 2013.
2. Báo cáo của Sở Công thương Điện Biên năm 2013.
3. Báo cáo của Sở Công thương Lai Châu năm 2013.
4. Báo cáo của Sở Công thương Lào Cai năm 2013.
5. Báo cáo của Sở Công thương Sơn La năm 2013.
6. Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2012, 2013.
7. Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu năm 2012, 2013.
8. Niên giám Thống kê tỉnh Lào Cai năm 2012, 2013.
9. Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2012, 2013.
10. <http://baovecaytrong.com/kythuatcaytrong.php?caytrongkythuat=%>.
11. <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Hoi-nghi-toan-quoc-danh-gia-chinh-sach-vung-dan-toc-va-mien-nui/20134/166166.vgp>.

## RESEARCH ON POLICIES SUPPORTING THE PRODUCTION DEVELOPMENT OF KEY AGRICULTURAL PRODUCTS IN NORTHWEST REGION IN VIETNAM

Nguyen Thi Tan Loc, Nguyen Thi Sau, Le Nhu Thinh

### **Summary**

The study on major agricultural products has shown an overall picture of production, consumption and demand for essential commodities in each of Son La, Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien provinces. By using the approach of value chain, accessing the open market and methods of collecting information, The essential products for daily consumption by people there were indentified, they are rice, vegetables, fruits, meat, shrimp and fish, tea and alcohol. In those products, there are some products becoming as commodities such as vegetables, buffaloes meat and tea (in Lao Cai province), rice, vegetables and coffee (in Dien Bien province), tea (in Lai Chau province), fruits, vegetables and beef meat (in Son La province). In particular, some local products have became "specialties" and been trusted by consumers in Hanoi. Within each product line, the Kinh ethnic group always plays a key role. Policies for the provinces in Northwest region are mostly concentrated in production, the policies related to trade promotion in agricultural are limited because the commodity production has not developed yet. Base on that situation, the research team has given some proposals: (i) There are more attentions from all levels and sectors for the distribution market of products in the provinces in Northwest region; (ii) Building the strong linkages between actors in the sector (both the vertical and horizontal alignment); (iii) Identifying the strength products in each locality to build successful models for them from production to consumption, thereby tending to replicate for other products.

**Keywords:** Policies, commodity production, major agricultural products, consumption, Northwest region

Người phản biện: TS. Nguyễn Phương Lê

Ngày nhận bài: 10/11/2014

Ngày thông qua phản biện: 10/12/2014

Ngày thông qua phản biện: 17/1/2014